

SỞ TƯ PHÁP TỈNH TUYỀN QUANG

ĐỀ CƯƠNG GIỚI THIỆU NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT QUỐC TỊCH VIỆT NAM

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quốc tịch Việt Nam được Quốc hội khóa XV thông qua ngày 24/6/2025 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2025. Ngày 01/7/2025, Chính phủ ban hành Nghị định số 191/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quốc tịch Việt Nam; Bộ Tư pháp ban hành Thông tư số 12/2025/TT-BTP ngày 01/7/2025 ban hành, hướng dẫn sử dụng, quản lý mẫu sổ quốc tịch và mẫu giấy tờ về quốc tịch. Các văn bản này đều có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2025.

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT

Việc xây dựng Luật nhằm thể chế hóa các chủ trương, chính sách của Đảng (Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 26/3/2004 của Bộ Chính trị; Chỉ thị số 45- CT/TW ngày 19/5/2015, Kết luận số 12-KL/TW ngày 12/8/2021 của Ban Chấp hành Trung ương về công tác người Việt Nam ở nước ngoài và Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển số quốc gia; Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới); tạo điều kiện thuận lợi hơn nữa cho người nước ngoài, cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài khi thực hiện thủ tục nhập/trở lại quốc tịch Việt Nam. Qua đó, góp phần tăng cường khối đại đoàn kết, thúc đẩy chính sách hòa hợp, hòa giải dân tộc, thống nhất đất nước và thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao đóng góp vào sự phát triển của đất nước trong kỷ nguyên mới.

II. MỤC ĐÍCH BAN HÀNH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG LUẬT

1. Mục đích ban hành văn bản

1.1. Tiếp tục thể chế hóa chủ trương của Đảng nhằm giải quyết nhu cầu chính đáng của người Việt Nam ở nước ngoài liên quan đến quốc tịch.

1.2. Kịp thời tháo gỡ những vướng mắc, bất cập trong các quy định của Luật Quốc tịch Việt Nam, đặc biệt là quy định về nhập/trở lại quốc tịch Việt Nam nhằm tạo điều kiện cho người có cha đẻ hoặc mẹ đẻ hoặc ông nội và bà nội hoặc ông ngoại và bà ngoại là công dân Việt Nam được nhập quốc tịch Việt Nam, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được trở lại quốc tịch Việt Nam; thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao, các doanh nhân, nhà đầu tư nước ngoài... đóng góp vào sự phát triển của đất nước trong kỷ nguyên mới.

1.3. Đáp ứng yêu cầu ứng dụng công nghệ thông tin; đơn giản hóa thủ tục hành chính, giấy tờ công dân liên quan đến quản lý dân cư.

2. Quan điểm xây dựng Luật

2.1. Bám sát các chủ trương, đường lối của Đảng liên quan đến đổi mới tư duy xây dựng pháp luật nói chung, pháp luật về quốc tịch nói riêng.

2.2. Bảo đảm sự lãnh đạo, chỉ đạo tập trung, thống nhất, chặt chẽ, toàn diện của Đảng trong quá trình xây dựng Luật; tiếp tục thực hiện chủ trương đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính và tăng cường quản lý nhà nước về quốc tịch.

2.3. Tiếp tục duy trì nguyên tắc một quốc tịch Việt Nam.

2.4. Tập trung rà soát, sửa đổi, bổ sung các quy định giải quyết những vướng mắc, bất cập lớn, cơ bản, mang tính phổ quát, thực sự là “điểm nghẽn” cần phải tháo gỡ trong thực tiễn.

III. BỐ CỤC CỦA LUẬT

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quốc tịch Việt Nam gồm 03 Điều, cụ thể:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quốc tịch Việt Nam (sửa đổi, bổ sung nội dung của 21/44 điều của Luật Quốc tịch Việt Nam);

Điều 2. Điều khoản thi hành;

Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp.

IV. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT

1. Về nhập quốc tịch Việt Nam

Điều 19 Luật Quốc tịch Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 79/2025/QH15 quy định về điều kiện được nhập quốc tịch Việt Nam như sau:

- Công dân nước ngoài và người không quốc tịch có đơn xin nhập quốc tịch Việt Nam thì có thể được nhập quốc tịch Việt Nam, nếu có đủ các điều kiện sau đây:

a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định của pháp luật Việt Nam, trừ trường hợp là người chưa thành niên xin nhập quốc tịch Việt Nam theo cha hoặc mẹ, người chưa thành niên có cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam;

b) Tuân thủ Hiến pháp và pháp luật Việt Nam; tôn trọng văn hóa, truyền thống, phong tục, tập quán của dân tộc Việt Nam;

c) Biết tiếng Việt đủ để hoà nhập vào cộng đồng Việt Nam;

d) Đang thường trú ở Việt Nam;

đ) Thời gian thường trú ở Việt Nam từ 05 năm trở lên tính đến thời điểm xin nhập quốc tịch Việt Nam;

e) Có khả năng bảo đảm cuộc sống tại Việt Nam.

- Người xin nhập quốc tịch Việt Nam có vợ hoặc chồng hoặc có con đẻ là công dân Việt Nam thì có thể được nhập quốc tịch Việt Nam mà không phải đáp ứng các điều kiện tại các điểm c, d và e.

- Người xin nhập quốc tịch Việt Nam thuộc một trong những trường hợp sau đây thì có thể được nhập quốc tịch Việt Nam mà không phải đáp ứng các điều kiện quy định tại các điểm c, d, đ và e:

a) Có cha đẻ hoặc mẹ đẻ hoặc ông nội và bà nội hoặc ông ngoại và bà ngoại là công dân Việt Nam;

b) Có công lao đặc biệt đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam;

c) Có lợi cho Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

d) Người chưa thành niên xin nhập quốc tịch Việt Nam theo cha hoặc mẹ.

- Người xin nhập quốc tịch Việt Nam phải có tên bằng tiếng Việt hoặc bằng tiếng dân tộc khác của Việt Nam. Trường hợp người xin nhập quốc tịch Việt Nam đồng thời xin giữ quốc tịch nước ngoài thì có thể lựa chọn tên ghép giữa tên Việt Nam và tên nước ngoài. Tên do người xin nhập quốc tịch Việt Nam lựa chọn và được ghi rõ trong Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam.

- Người xin nhập quốc tịch Việt Nam không được nhập quốc tịch Việt Nam, nếu việc đó làm phương hại đến lợi ích quốc gia của Việt Nam.

- Người xin nhập quốc tịch Việt Nam có vợ hoặc chồng hoặc con đẻ hoặc cha đẻ hoặc mẹ đẻ hoặc ông nội và bà nội hoặc ông ngoại và bà ngoại là công dân Việt Nam; Có công lao đặc biệt đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam; Có lợi cho Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; Người chưa thành niên xin nhập quốc tịch Việt Nam theo cha hoặc mẹ được giữ quốc tịch nước ngoài nếu đáp ứng các điều kiện sau đây¹ và được Chủ tịch nước cho phép:

a) Việc giữ quốc tịch nước ngoài phù hợp với pháp luật của nước đó;

¹ Theo đó, Nghị định số 191/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định người xin nhập quốc tịch Việt Nam đồng thời xin giữ quốc tịch nước ngoài phải có giấy tờ sau:

a) Giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp về việc giữ quốc tịch nước ngoài phù hợp với pháp luật của nước đó. Trường hợp pháp luật nước ngoài không quy định việc cấp loại giấy tờ này thì người đó phải có bản cam đoan về việc cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài không quy định việc cấp loại giấy tờ này và việc xin giữ quốc tịch nước ngoài khi nhập quốc tịch Việt Nam là phù hợp với pháp luật của nước ngoài đó;

b) Bản cam kết không sử dụng quốc tịch nước ngoài để gây phương hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân, xâm hại an ninh, lợi ích quốc gia, trật tự, an toàn xã hội của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Trường hợp người xin nhập quốc tịch Việt Nam đồng thời xin giữ quốc tịch nước ngoài mà không đáp ứng đầy đủ điều kiện quy định tại khoản 6 Điều 19 Luật Quốc tịch Việt Nam thì phải thôi quốc tịch nước ngoài.

b) Không sử dụng quốc tịch nước ngoài để gây phương hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân, xâm hại an ninh, lợi ích quốc gia, trật tự, an toàn xã hội của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Về trở lại quốc tịch Việt Nam

Điều 23 Luật Quốc tịch Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 79/2025/QH15 quy định về điều kiện được trở lại quốc tịch Việt Nam như sau:

- Bổ quy định về các trường hợp được trở lại quốc tịch Việt Nam tại khoản 1 Điều 23 Luật Quốc tịch Việt Nam. Theo đó, tất cả các trường hợp đã mất quốc tịch Việt Nam có đơn xin trở lại quốc tịch Việt Nam thì được xem xét giải quyết trở lại quốc tịch Việt Nam.

- Người xin trở lại quốc tịch Việt Nam phải lấy lại tên gọi Việt Nam trước đây. Trường hợp người xin trở lại quốc tịch Việt Nam đồng thời xin giữ quốc tịch nước ngoài thì có thể lựa chọn tên ghép giữa tên Việt Nam và tên nước ngoài. Tên gọi này phải được ghi rõ trong Quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam.

- Người xin trở lại quốc tịch Việt Nam được giữ quốc tịch nước ngoài nếu đáp ứng 02 điều kiện tương tự trường hợp xin nhập quốc tịch Việt Nam đồng thời được giữ quốc tịch nước ngoài và được Chủ tịch nước cho phép.

Theo đó, khoản 3 Điều 17 Nghị định số 191/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định “*Trường hợp người xin trở lại quốc tịch Việt Nam đồng thời xin giữ quốc tịch nước ngoài mà không đáp ứng đầy đủ điều kiện quy định tại khoản 5 Điều 23 Luật Quốc tịch Việt Nam thì phải thôi quốc tịch nước ngoài*”.

3. Về quốc tịch của trẻ em và thay đổi quốc tịch của con chưa thành niên

- Khoản 2 Điều 16 Luật Quốc tịch Việt Nam được sửa đổi, bổ sung nhằm bảo đảm quyền có quốc tịch Việt Nam của trẻ em có cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam, cụ thể: “*2. Trẻ em sinh ra có cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam còn người kia là công dân nước ngoài thì có quốc tịch Việt Nam, nếu cha mẹ thỏa thuận lựa chọn quốc tịch Việt Nam cho con khi thực hiện thủ tục về khai sinh tại cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam theo hướng dẫn của Chính phủ. Trường hợp trẻ em được sinh ra trên lãnh thổ Việt Nam mà cha mẹ không thỏa thuận được việc lựa chọn quốc tịch cho con thì trẻ em đó có quốc tịch Việt Nam.*”.

Điều 9 Nghị định số 191/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 quy định việc xác định quốc tịch Việt Nam của trẻ em có cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam còn người kia là công dân nước ngoài như sau:

- Trẻ em có quốc tịch Việt Nam nếu cha mẹ thỏa thuận lựa chọn quốc tịch Việt Nam cho con khi thực hiện đăng ký khai sinh.

- Trường hợp trẻ em được sinh ra trên lãnh thổ Việt Nam mà cha mẹ không thỏa thuận được việc lựa chọn quốc tịch cho con khi thực hiện đăng ký khai sinh thì

trẻ em đó có quốc tịch Việt Nam. Cha hoặc mẹ lập văn bản cam đoan về việc không thỏa thuận được việc lựa chọn quốc tịch cho con và chịu trách nhiệm về việc cam đoan này.

- Trường hợp trẻ em đã được đăng ký khai sinh tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài, có quốc tịch nước ngoài thì trẻ em đó có quốc tịch Việt Nam nếu cha mẹ thỏa thuận lựa chọn quốc tịch Việt Nam cho con khi thực hiện ghi vào Sổ hộ tịch việc khai sinh và việc giữ quốc tịch nước ngoài phải phù hợp với pháp luật của nước mà trẻ đang mang quốc tịch. Cha mẹ trẻ phải có bản cam đoan về việc giữ quốc tịch nước ngoài phù hợp với pháp luật của nước mà trẻ đang mang quốc tịch và chịu trách nhiệm về việc cam đoan này.

Khi thực hiện thủ tục về khai sinh tại cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam, trường hợp trẻ em có quốc tịch Việt Nam đồng thời có quốc tịch nước ngoài, thì tên của trẻ có thể lựa chọn tên ghép giữa tên Việt Nam và tên nước ngoài.

- Điều 35 Luật Quốc tịch Việt Nam được sửa đổi, bổ sung nhằm bảo đảm quyền được lựa chọn quốc tịch đối với con chưa thành niên khi cha mẹ thôi quốc tịch Việt Nam, cụ thể: *“1a. Khi có sự thay đổi về quốc tịch do thôi quốc tịch Việt Nam của cha mẹ thì quốc tịch của con chưa thành niên sinh sống cùng với cha mẹ cũng được thay đổi theo quốc tịch của họ, nếu cha mẹ không có yêu cầu khác.”*.

4. Bổ sung quy định về mối quan hệ giữa Nhà nước và công dân ở sung các khoản 5, 6, 7 vào sau khoản 4 Điều 5 Luật Quốc tịch Việt Nam:

“5. Người ứng cử, được bầu cử, phê chuẩn, bổ nhiệm, chỉ định giữ chức vụ, chức danh theo nhiệm kỳ trong cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương, địa phương; người làm việc trong tổ chức cơ yếu; người tham gia lực lượng vũ trang của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phải là người chỉ có một quốc tịch là quốc tịch Việt Nam và phải thường trú tại Việt Nam.

6. Công chức, viên chức không thuộc quy định tại khoản 5 Điều này phải là người chỉ có một quốc tịch là quốc tịch Việt Nam, trừ trường hợp có lợi cho Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, không làm phương hại đến lợi ích quốc gia của Việt Nam và phải thường trú tại Việt Nam. Chính phủ quy định chi tiết khoản này.

7. Trường hợp luật khác ban hành trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành có quy định về quốc tịch khác với quy định tại khoản 5 và khoản 6 Điều này thì áp dụng quy định của Luật này; trường hợp luật khác ban hành sau ngày Luật này có hiệu lực thi hành mà có quy định về quốc tịch khác với quy định tại khoản 5 và khoản 6 Điều này thì phải xác định cụ thể nội dung thực hiện hoặc không thực hiện quy định này, nội dung thực hiện theo quy định của luật khác đó”.

Luật đã bổ sung quy định về điều kiện quốc tịch đối với công dân Việt Nam được bầu, tuyển dụng hoặc bổ nhiệm vào một số vị trí, chức danh trong bộ máy nhà nước. Theo đó, đề bảo đảm yêu cầu về an ninh, bảo vệ lợi ích quốc gia, đồng thời tăng cường tính trung thành và trách nhiệm của cá nhân đối với Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Luật quy định người giữ một số chức vụ, vị trí trong cơ quan dân cử, cơ quan thuộc hệ thống chính trị, lực lượng vũ trang và cơ yếu phải là người chỉ có một quốc tịch – quốc tịch Việt Nam. Quy định này được xây dựng trên cơ sở rà soát các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành, trong đó nhiều văn bản đã có yêu cầu tương tự. Tuy nhiên, nhằm khắc phục sự thiếu thống nhất giữa các đạo luật khi một số chỉ quy định điều kiện là “công dân Việt Nam”, Luật lần này đã thống nhất quy định rõ ràng hơn về tiêu chí quốc tịch. Đồng thời, để bảo đảm tính linh hoạt và phù hợp với yêu cầu thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao, Luật cũng quy định ngoại lệ đối với một số nhóm công chức, viên chức không thuộc lực lượng vũ trang, cho phép trường hợp có quốc tịch nước ngoài nếu điều đó mang lại lợi ích thiết thực cho Nhà nước.

5. Bổ sung khoản 8 Điều 5 Luật Quốc tịch Việt Nam

“8. Quyết định hành chính của cơ quan nhà nước có thẩm quyền Việt Nam liên quan đến quốc tịch Việt Nam theo quy định của Luật này không bị khiếu nại, khiếu kiện.” nhằm khẳng định giá trị pháp lý của các quyết định do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam ban hành liên quan đến quốc tịch từ đó bảo đảm tối đa lợi ích quốc gia theo đúng tinh thần của Hiến pháp và pháp luật. Việc bổ sung quy định này đồng thời thể hiện rõ chủ quyền quốc gia tuyệt đối của Việt Nam trong việc xác lập, công nhận và quản lý quốc tịch, phù hợp với nguyên tắc phổ biến của luật quốc tế và thực tiễn pháp luật các quốc gia.

6. Sửa đổi, bổ sung căn cứ hủy bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, Quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam

- Người đã nhập quốc tịch Việt Nam, trở lại quốc tịch Việt Nam theo quy định tại Điều 19, Điều 23 của Luật này, cư trú ở trong hoặc ngoài lãnh thổ Việt Nam, bị hủy bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, Quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam khi có một trong các hành vi sau đây:

+ Cố ý khai báo, cam đoan không đúng sự thật, giả mạo giấy tờ khi xin nhập quốc tịch Việt Nam, xin trở lại quốc tịch Việt Nam;

+ Lợi dụng việc nhập, trở lại quốc tịch Việt Nam; lợi dụng việc giữ quốc tịch nước ngoài khi được nhập, trở lại quốc tịch Việt Nam để gây phương hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân, xâm hại an ninh, lợi ích quốc gia, trật tự, an toàn xã hội của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

- Việc hủy bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, Quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam của vợ hoặc chồng không làm thay đổi quốc tịch Việt Nam của người kia.

7. Sửa đổi, bổ sung trình tự, thủ tục hủy bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, Quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam

- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày phát hiện hoặc nhận được đơn, thư tố cáo về hành vi quy định tại khoản 1 Điều 33 của Luật này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài có trách nhiệm xác minh, nếu có đầy đủ căn cứ thì lập hồ sơ kiến nghị Chủ tịch nước hủy bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, Quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam của người có hành vi đó. Tòa án đã xét xử đối với bị cáo có hành vi quy định tại khoản 1 Điều 33 của Luật này lập hồ sơ kiến nghị Chủ tịch nước hủy bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, Quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam của người có hành vi đó. Chính phủ quy định cụ thể các giấy tờ trong hồ sơ kiến nghị hủy bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, Quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam.

- Hồ sơ kiến nghị về việc hủy bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, Quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam được gửi đến Bộ Tư pháp. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ kiến nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài hoặc của Tòa án, Bộ Tư pháp có trách nhiệm thẩm tra hồ sơ kiến nghị hủy bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, Quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam và báo cáo Thủ tướng Chính phủ trình Chủ tịch nước xem xét, quyết định.

- Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị của Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch nước xem xét, quyết định.

8. Bổ sung quy định căn cứ vào điều kiện kinh tế - xã hội, nhu cầu và khả năng thực hiện trong từng thời kỳ, Chính phủ quy định về việc thực hiện giải quyết hồ sơ quốc tịch trên môi trường điện tử.

Để đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số và đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính, đồng thời phù hợp với xu thế hội nhập và phát triển, Luật đã bổ sung các quy định nhằm hoàn thiện hạ tầng pháp lý cho việc triển khai thủ tục hành chính trên môi trường điện tử, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước, tính minh bạch và tiện ích cho người dân, doanh nghiệp.

9. Bổ quy định về Phiếu Lý lịch tư pháp do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp trong thành phần hồ sơ xin nhập; xin trở lại; xin thôi quốc tịch Việt Nam.

Theo đó, người yêu cầu không cần nộp Phiếu Lý lịch tư pháp do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp trong hồ sơ xin nhập; xin trở lại; xin thôi quốc tịch Việt Nam. Đối với thời gian cư trú ở nước ngoài, người xin nhập/xin trở lại quốc tịch Việt Nam phải nộp Giấy tờ chứng minh thông tin lý lịch tư pháp do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp phù hợp với pháp luật của nước đó. Giấy tờ chứng minh thông tin lý lịch tư pháp được cấp không quá 90 ngày tính đến ngày nộp hồ sơ.

10. Sửa đổi, bổ sung theo hướng giảm thời hạn giải quyết hồ sơ xin nhập quốc tịch Việt Nam (05 ngày) tại Sở Tư pháp và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cụ thể:

Trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp gửi văn bản đề nghị cơ quan Công an cấp tỉnh xác minh về nhân thân của người xin nhập quốc tịch Việt Nam.

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị của Sở Tư pháp, cơ quan Công an cấp tỉnh có trách nhiệm xác minh và gửi kết quả đến Sở Tư pháp. Trong thời gian này, Sở Tư pháp phải tiến hành thẩm tra giấy tờ trong hồ sơ xin nhập quốc tịch Việt Nam.

Trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả xác minh, Sở Tư pháp có trách nhiệm hoàn tất hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị của Sở Tư pháp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xem xét, kết luận và đề xuất ý kiến gửi Bộ Tư pháp.”.

11. Bổ sung trách nhiệm xác minh của Bộ Công an trong trình tự giải quyết hồ sơ quốc tịch cụ thể:

Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài có trách nhiệm thẩm tra giấy tờ trong hồ sơ xin nhập quốc tịch Việt Nam và chuyển hồ sơ kèm theo ý kiến đề xuất việc xin nhập quốc tịch Việt Nam về Bộ Tư pháp; đồng thời gửi thông tin về Bộ Ngoại giao để phối hợp thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quốc tịch. Bộ Công an có trách nhiệm xác minh về nhân thân của người xin nhập quốc tịch Việt Nam theo đề nghị của Bộ Tư pháp.

Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài có trách nhiệm thẩm tra giấy tờ trong hồ sơ xin trở lại quốc tịch Việt Nam và chuyển hồ sơ kèm theo ý kiến đề xuất việc xin trở lại quốc tịch Việt Nam về Bộ Tư pháp; đồng thời gửi thông tin về Bộ Ngoại giao để phối hợp thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quốc tịch. Bộ Công an có trách nhiệm xác minh về nhân thân của người xin trở lại quốc tịch Việt Nam theo đề nghị của Bộ Tư pháp.”

Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài có trách nhiệm thẩm tra giấy tờ trong hồ sơ xin thôi quốc tịch Việt Nam và chuyển hồ sơ kèm theo ý kiến đề xuất việc xin thôi quốc tịch Việt Nam về Bộ Tư pháp; đồng thời gửi thông tin về Bộ Ngoại giao để phối hợp thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quốc tịch. Bộ Công an có trách nhiệm xác minh về nhân thân của người xin thôi quốc tịch Việt Nam theo đề nghị của Bộ Tư pháp. Đối với các trường hợp thuộc diện miễn xác minh theo quy định của Luật này, Bộ Tư pháp đề nghị Bộ Công an xác minh trong trường hợp cần thiết.

12. Không còn quy định về thủ tục đăng ký để được xác định có quốc tịch Việt Nam và cấp Hộ chiếu Việt Nam.

Người Việt Nam định cư ở nước ngoài mà chưa mất quốc tịch Việt Nam theo quy định của pháp luật Việt Nam trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì vẫn còn quốc tịch Việt Nam.

Người Việt Nam định cư ở nước ngoài chưa mất quốc tịch Việt Nam mà không có giấy tờ chứng minh quốc tịch Việt Nam theo quy định tại Điều 11 của Luật này thì đề nghị với cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài để được xác nhận có quốc tịch Việt Nam.

Như vậy, kể từ ngày 01/7/2025 cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài chỉ thực hiện thủ tục xác nhận có quốc tịch Việt Nam và cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam cho người có yêu cầu.

13. Giảm bớt thời gian chuyển hồ sơ giữa các cơ quan nhà nước

Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài có trách nhiệm thẩm tra giấy tờ trong hồ sơ xin nhập/xin trở lại/xin thôi quốc tịch Việt Nam và chuyển hồ sơ kèm theo ý kiến đề xuất về Bộ Tư pháp; đồng thời gửi thông tin về Bộ Ngoại giao để phối hợp thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quốc tịch.

14. Bỏ quy định “Văn phòng Chủ tịch nước có trách nhiệm gửi đăng Công báo nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quyết định cho nhập, cho trở lại, cho thôi, tước quốc tịch Việt Nam, hủy bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam.” tại Điều 41 Luật Quốc tịch Việt Nam.

Hiện nay, các thông tin liên quan đến kết quả giải quyết thủ tục về quốc tịch đã được công khai, cập nhật trên các nền tảng số như: Trang thông tin điện tử của Văn phòng Chủ tịch nước, Bộ Tư pháp, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, cũng như cơ sở dữ liệu quốc tịch và hộ tịch. Điều này góp phần bảo đảm tính minh bạch, công khai và khả năng tiếp cận thông tin của người dân. Bên cạnh đó, các quyết định về quốc tịch là văn bản hành chính cá biệt có liên quan trực tiếp đến quyền con người, quyền công dân, và không phải là văn bản quy phạm pháp luật. Trong bối cảnh chính sách nhập quốc tịch và trở lại quốc tịch đang có xu hướng mở rộng, dự kiến số lượng hồ sơ được giải quyết sẽ tăng trong thời gian tới. Việc bãi bỏ một số quy định không còn phù hợp trong bối cảnh hiện nay sẽ góp phần đơn giản hóa thủ tục hành chính, giảm chi phí tuân thủ cho người dân và cơ quan nhà nước, đồng thời đáp ứng yêu cầu cải cách thể chế và ứng dụng công nghệ trong quản lý quốc tịch./.